



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 34

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Hoài Giang	Chủ tịch
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên
Ông Đinh Văn Ngọc	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đinh Văn Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Chất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

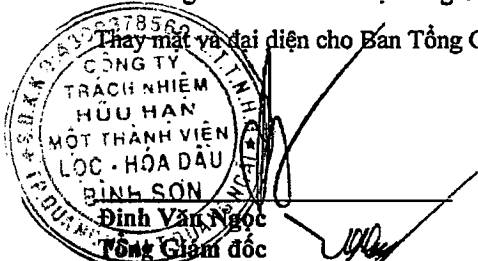
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 10 tháng 3 năm 2015  
Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

*Handwritten signature*

239  
IG I  
M H  
GIT  
NA  
13

7145

Số: 653 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam  
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex  
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam  
Tel : +844 6288 3568  
Fax: +844 6288 5678  
www.deloitte.com/vn

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 03 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng  
Kiểm toán viên

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2737-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>45.686.469.273.631</b>	<b>53.635.179.382.708</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.982.578.873.684	23.568.001.326.255
1. Tiền	111		522.578.873.684	1.798.001.326.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.460.000.000.000	21.770.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	6	2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.867.024.603.904	15.246.464.209.386
1. Phải thu khách hàng	131	7	12.519.720.923.026	14.904.781.134.237
2. Trả trước cho người bán	132		86.418.608.850	89.896.221.073
3. Các khoản phải thu khác	135	8	260.885.072.028	251.786.854.076
IV. Hàng tồn kho	140	9	7.696.415.428.439	14.723.902.024.699
1. Hàng tồn kho	141		9.637.039.587.628	14.911.351.904.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.940.624.159.189)	(187.449.879.772)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.450.367.604	96.811.822.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	95.942.896.820	92.218.409.275
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		41.227.874.651	4.572.877.460
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.279.596.133	20.535.633
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>34.083.839.138.606</b>	<b>35.978.405.678.855</b>
I. Tài sản cố định	220		33.382.648.620.252	35.253.233.962.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	32.687.580.704.322	34.792.697.130.553
- Nguyên giá	222		42.853.848.103.100	42.683.628.117.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.166.267.398.778)	(7.890.930.987.137)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	340.459.512.756	374.282.266.765
- Nguyên giá	228		484.442.743.725	479.730.870.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(143.983.230.969)	(105.448.603.308)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	354.608.403.174	86.254.565.444
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		631.673.306.187	725.171.716.093
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	768.162.845.365	768.162.845.365
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	15.000.000.000	15.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	11.244.000.000	15.444.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(162.733.539.178)	(73.435.129.272)
III. Tài sản dài hạn khác	260		69.517.212.167	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	69.517.212.167	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>79.770.308.412.237</b>	<b>89.613.585.061.563</b>

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>52.728.086.936.128</b>	<b>62.891.690.621.266</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.602.799.885.399</b>	<b>41.703.775.592.515</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	26.284.062.185.610	26.469.738.254.304
2. Phải trả người bán	312	19	6.439.412.727.668	10.576.445.701.761
3. Người mua trả tiền trước	313		-	1.051.283.223
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	2.668.519.349.359	3.020.291.626.832
5. Phải trả người lao động	315		141.319.604.438	284.847.737.858
6. Chi phí phải trả	316	21	80.796.337.475	1.345.217.151.407
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	6.761.741.073	6.033.837.130
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(18.072.060.224)	150.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.125.287.050.729</b>	<b>21.187.915.028.751</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	17.116.264.189.598	21.174.815.028.751
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		9.022.861.131	13.100.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410)</b>	<b>400</b>		<b>27.042.221.476.109</b>	<b>26.721.894.440.297</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>27.042.221.476.109</b>	<b>26.721.894.440.297</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.146.351.709.039	27.975.193.359.614
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		63.722.560.596	63.722.560.596
3. (Lỗ) lũy kế	420		(1.167.852.793.526)	(1.317.021.479.913)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>79.770.308.412.237</b>	<b>89.613.585.061.563</b>

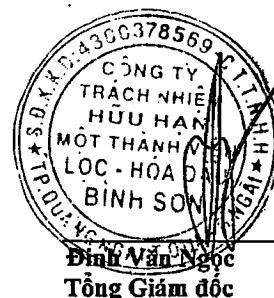
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
- USD	889.182,50	626.855,97
- EUR	2,26	2,44

Vũ Thị Bắc  
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng



Đinh Văn Ngọc  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

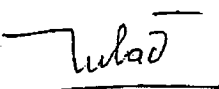
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	132.031.426.487.966	159.050.900.321.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	5.186.613.311.324	6.259.278.328.683
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	126.844.813.176.642	152.791.621.993.300
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	124.877.298.294.194	143.993.999.452.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.967.514.882.448	8.797.622.540.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.475.399.841.476	1.367.885.468.900
7. Chi phí tài chính	22	28	2.461.557.157.424	6.342.551.072.844
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.551.100.036.705	1.844.775.895.146
8. Chi phí bán hàng	24	29	556.825.156.899	745.035.142.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	285.351.205.089	249.144.075.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		139.181.204.512	2.828.777.718.988
11. Thu nhập khác	31		53.301.581.845	110.919.493.940
12. Chi phí khác	32		43.314.099.970	8.066.935.443
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	9.987.481.875	102.852.558.497
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		149.168.686.387	2.931.630.277.485
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		149.168.686.387	2.931.630.277.485

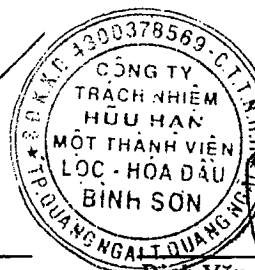


Vũ Thị Bắc  
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2015



Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng



Đinh Văn Ngọc  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Mẫu số B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	149.168.686.387	2.931.630.277.485
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.313.871.039.302	2.280.770.353.601
Các khoản dự phòng	03	1.842.472.689.323	189.095.237.981
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	198.115.636.487	2.278.327.142.065
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.164.326.591.921)	(1.161.799.068.423)
Chi phí lãi vay	06	1.551.100.036.705	1.844.775.895.146
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.890.401.496.283	8.362.799.837.855
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.303.538.768.026	685.910.225.069
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.274.312.316.843	(913.536.855.172)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.044.852.429.136)	901.855.601.291
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	31.034.118.538	1.481.591.116.027
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.572.118.178.644)	(1.851.963.737.555)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(39.696.875.125)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	15.564.493.802	14.079.114.980
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(27.890.859.593)	(10.315.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.830.292.850.994	8.670.420.202.495
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(120.211.781.239)	(319.556.879.503)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(15.920.000.000)
4. Thu hồi khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.200.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.223.283.593.593	943.484.923.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.105.271.812.354	608.008.044.476
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	79.821.087.651.225	85.147.110.584.434
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.341.699.789.801)	(79.515.208.405.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.520.612.138.576)	5.631.902.178.516
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.414.952.524.772	14.910.330.425.487
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.568.001.326.255	8.657.370.832.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(374.977.343)	300.068.595
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	24.982.578.873.684	23.568.001.326.255

Vũ Thị Bắc  
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng

**ĐINH VĂN NGỌC**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 19.000.000.000.000 VND lên 35.008.973.765.754 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.313 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.412).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp TBCT, D. Dụng - hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hoá dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hóa chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hoá dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

## Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu	10 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	2

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

## Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 20 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá có thể thu hồi được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương theo nội dung Quyết định số 5116/QĐ-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư giai đoạn 2 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Khoản chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ trong thời gian ba (3) năm kể từ ngày nhận bàn giao.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

**Nguồn vốn, quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa PolyPropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phần phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp. Trong năm tài chính 2014, Công ty không thực hiện trích lập các Quỹ do lợi nhuận trong năm chưa bù đắp hết các khoản lỗ lũy kế của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:*

Theo các quy định hiện hành của Nhà nước về thực hiện thu điều tiết đối với sản phẩm lọc dầu và hóa dầu tiêu thụ trong nước của Công ty, trường hợp mức thuế nhập khẩu sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hóa dầu do Nhà nước quy định tại thời điểm tiêu thụ sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hóa dầu thấp hơn mức giá trị ưu đãi tính trong giá bán quy định cho các sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hóa dầu (7% đối với xăng, dầu, 5% đối với LPG và 3% đối với sản phẩm hóa dầu) thì Công ty được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thanh toán phần chênh lệch giữa mức giá trị ưu đãi với mức thuế nhập khẩu và phần chênh lệch này được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Năm 2014, doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 86.855.960.269 VND (năm 2013 là 147.674.680.291 VND).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc Dầu Dung Quất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối người có thu nhập cao kể cả người Việt Nam và người nước ngoài; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	821.921.220	470.176.770
Tiền gửi ngân hàng	521.756.952.464	1.797.531.149.485
Các khoản tương đương tiền	24.460.000.000.000	21.770.000.000.000
	<u>24.982.578.873.684</u>	<u>23.568.001.326.255</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng Ngân hàng Đại Dương - CN Quảng Ngãi	2.000.000.000	-
	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	4.241.402.773.038	5.075.748.968.789
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.390.106.150.226	4.800.667.592.043
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV	1.279.168.909.987	1.554.598.199.424
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh	801.041.386.037	1.650.266.890.642
Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (MPC)	386.898.615.558	132.845.556.733
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	882.360.334.645	727.153.024.629
Công ty Cổ phần nhựa Opec	424.281.938.171	186.032.162.136
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (VINAPCO)	13.751.254.515	208.577.100.065
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	330.253.322.114	-
Công ty TNHH MTV Hóa dầu Quân đội	95.048.831.719	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	139.642.737.990	18.774.034.283
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	270.320.266.444	-
Các khách hàng khác	265.444.402.582	550.117.605.493
	<u>12.519.720.923.026</u>	<u>14.904.781.134.237</u>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	96.978.198.764	96.977.500.000
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	66.623.081.541	168.457.976
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	95.076.142.772	154.033.144.444
Phải thu khác	2.207.648.951	607.751.656
	<u>260.885.072.028</u>	<u>251.786.854.076</u>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.135.717.312	799.301.048.103
Nguyên liệu, vật liệu	6.441.694.123.902	7.994.940.399.139
Công cụ, dụng cụ	21.846.043.455	15.381.957.820
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.514.568.096.927	3.064.214.451.804
Thành phẩm	1.645.795.606.032	3.037.514.047.605
	<b>9.637.039.587.628</b>	<b>14.911.351.904.471</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.940.624.159.189)	(187.449.879.772)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>7.696.415.428.439</b>	<b>14.723.902.024.699</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	91.311.268.820	89.440.796.395
Bảo hiểm con người	-	995.033.486
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.631.628.000	1.782.579.394
	<b>95.942.896.820</b>	<b>92.218.409.275</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	5.211.808.779.912	37.314.787.626.087	47.455.936.788	109.114.440.324	461.334.579	42.683.628.117.690
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.690.065.258	-	56.920.438	-	-	3.746.985.696
Mua sắm mới	110.909.091	61.215.198.298	-	50.041.672.825	-	111.367.780.214
Điều chỉnh theo quyết toán giai đoạn 2 Nhà máy Lộc dầu	141.174.892.732	(86.774.395.217)	12.482.033.660	-	-	66.882.531.175
Dung Quất và bổ sung Dự án PP	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(11.777.311.675)	-	-	-	(11.777.311.675)
Tại ngày 31/12/2014	<b>5.356.784.646.993</b>	<b>37.277.451.117.493</b>	<b>59.994.890.886</b>	<b>159.156.113.149</b>	<b>461.334.579</b>	<b>42.853.848.103.100</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	648.290.551.841	7.184.109.396.434	17.735.962.251	40.738.282.571	56.794.040	7.890.930.987.137
Trích khấu hao trong năm	197.352.718.764	2.043.966.191.481	10.800.846.025	22.985.988.071	230.667.300	2.275.336.411.641
Tại ngày 31/12/2014	<b>845.643.270.605</b>	<b>9.228.075.587.915</b>	<b>28.536.808.276</b>	<b>63.724.270.642</b>	<b>287.461.340</b>	<b>10.166.267.398.778</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2014	<b>4.511.141.376.388</b>	<b>28.049.375.529.578</b>	<b>31.458.082.610</b>	<b>95.431.842.507</b>	<b>173.873.239</b>	<b>32.687.580.704.322</b>
Tại ngày 31/12/2013	<b>4.563.518.228.071</b>	<b>30.130.678.229.653</b>	<b>29.719.974.537</b>	<b>68.376.157.753</b>	<b>404.540.539</b>	<b>34.792.697.130.553</b>



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 16.118,43 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 10.630,79 triệu VND).

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án hai bơm hai bể với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 561.917.915.392 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	438.606.719.617	8.420.977.951	32.703.172.505	479.730.870.073
Tăng trong năm	-	4.711.873.652	-	4.711.873.652
Tại ngày 31/12/2014	438.606.719.617	13.132.851.603	32.703.172.505	484.442.743.725
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	98.819.133.764	2.981.873.803	3.647.595.741	105.448.603.308
Trích khấu hao trong năm	28.385.376.984	4.991.357.961	5.157.892.716	38.534.627.661
Tại ngày 31/12/2014	127.204.510.748	7.973.231.764	8.805.488.457	143.983.230.969
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2014	311.402.208.869	5.159.619.839	23.897.684.048	340.459.512.756
Tại ngày 31/12/2013	339.787.585.853	5.439.104.148	29.055.576.764	374.282.266.765

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	206.291.358.052	7.698.067.177
Xây dựng đồng bộ Kho chứa vật tư	34.649.897.713	-
Nâng cấp Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	33.924.143.005	23.289.591.316
Phần mềm phục vụ vận hành nhà máy	22.945.680.000	-
Chi phí cải hoán giai đoạn 2	19.778.892.302	4.283.275.715
Cổng kiểm soát 208HV	5.986.794.845	2.566.379.638
Nhà thay đồ cho CBCNV	4.385.106.956	-
Trung tâm huấn luyện chữa cháy và cứu nạn	3.907.391.616	127.756.150
Phần mềm quản trị nhân sự	2.936.850.000	2.976.850.000
Bổ sung đường bơm hút độc lập cho các bơm xuất xăng A92 và Diesel qua xe bồn	-	60.670.662
Nâng cấp 06 kênh quatar hệ thống bộ đàm	-	7.470.000.000
Lắp đặt hệ thống ngăn ngừa rủi ro ăn mòn thiết bị	-	21.353.181.818
Chi phí liên quan bảo dưỡng tổng thể lần 2	-	12.881.349.397
Nhà để xe chữa cháy và xe hút chất thải	-	2.449.331.456
Công trình khác	19.802.288.685	1.098.112.115
	<b>354.608.403.174</b>	<b>86.254.565.444</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	97%	97%	169.142.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (i)	Quảng Ngãi	61%	61%	599.020.000.000	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học
				<b>768.162.845.365</b>	

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") có giá trị tài sản thuần nhỏ hơn vốn điều lệ là 256,9 tỷ VND; theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này với số tiền là 156,77 tỷ VND.

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quảng Ngãi	30%	30%	15.000.000.000	Bệnh viện, trạm xá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam có giá trị tài sản thuần nhỏ hơn vốn điều lệ là 19,8 tỷ VND; theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này với số tiền là 5,96 tỷ VND.

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

	Tỷ lệ góp vốn (%)	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	0%	-	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	14%	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	10%	4.244.000.000	4.244.000.000
		<b>11.244.000.000</b>	<b>15.444.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư trên và không có khoản đầu tư nào có dấu hiệu suy giảm về giá trị, theo đó, Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư đối với các khoản đầu tư nêu trên.

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công trình dân sinh đã bàn giao tài sản cho địa phương theo phê duyệt quyết toán Giai đoạn 2 Nhà máy Lộc dầu Dung Quất (Quyết định số 5116/QĐ- DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2014)	69.517.212.167	-
	<b>69.517.212.167</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.519.170.478.899	21.807.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	642.335.067.885	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	11.404.519.619.350	11.020.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	7.332.240.559.712	4.530.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	1.210.941.777.240	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	487.000.000.000	478.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	1.300.000.000.000	1.850.000.000.000
Ngân hàng TMCP Liên Việt (LVBank)	-	1.540.000.000.000
Ngân hàng Đông Nam Á - CN Quảng Ngãi	-	750.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	142.133.454.712	939.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	-	400.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.764.891.706.711	4.662.738.254.304
	<b>26.284.062.185.610</b>	<b>26.469.738.254.304</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là từ 3,7%/năm đến 3,95%/năm đối với đồng Việt Nam, 0,9%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm và lãi suất vay như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay bằng USD	1.573.410.299.837	-
Vay bằng VND	20.945.760.179.062	21.807.000.000.000
	<b>22.519.170.478.899</b>	<b>21.807.000.000.000</b>
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay tín chấp	22.519.170.478.899	21.807.000.000.000
	<b>22.519.170.478.899</b>	<b>21.807.000.000.000</b>
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	22.519.170.478.899	21.807.000.000.000
	<b>22.519.170.478.899</b>	<b>21.807.000.000.000</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	4.286.522.557.015	10.358.707.921.235
Công ty Điều hành chung Thăng Long	440.828.977.624	-
Công ty Hoàng Long	878.758.027.422	-
Premier Oil VietNam Offshore B.V	359.714.038.849	-
Hiap Seng Engineering LTD	170.875.160.200	-
Khác	302.713.966.558	217.737.780.526
	<b>6.439.412.727.668</b>	<b>10.576.445.701.761</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	964.937.964.529	1.328.017.450.690
Thuế tiêu thụ đặc biệt	456.304.402.695	598.920.363.630
Các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách	1.244.656.019.492	1.092.798.384.752
Thuế thu nhập cá nhân	949.733.983	-
Thuế tài nguyên	1.671.228.660	555.427.760
	<b>2.668.519.349.359</b>	<b>3.020.291.626.832</b>

Các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách được xác định theo Quyết định số 952/QĐ-TTg, theo đó, toàn bộ sản phẩm lọc dầu (xăng, dầu, LPG) và sản phẩm hóa dầu do Công ty sản xuất, chế biến khi tiêu thụ trong nước sẽ phải nộp khoản thu điều tiết vào Ngân sách Nhà nước, số thu điều tiết được xác định theo sản lượng tiêu thụ thực tế nhân (x) với giá tính thu điều tiết và nhân (x) với tỷ lệ thu điều tiết (là chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu các sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hóa dầu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành tại thời điểm tiêu thụ trừ (-) đi mức thuế suất nhập khẩu tối thiểu đối với: xăng, dầu là 7%; LPG là 5% và sản phẩm hóa dầu là 3%).

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2013	Phát sinh trong năm		31/12/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.328.017.450.690	9.695.800.808.429	10.058.880.294.590	964.937.964.529
- Thuế GTGT đầu ra	1.328.017.450.690	8.355.511.790.871	8.718.481.371.538	965.047.870.023
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.340.289.017.558	1.340.398.923.052	(109.905.494)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	598.920.363.630	5.186.429.029.824	5.329.044.990.759	456.304.402.695
Thuế nhập khẩu	(300.745.006)	3.509.922.032	3.618.748.639	(409.571.613)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	39.696.875.125	(39.696.875.125)
Thuế tài nguyên	555.427.760	16.948.950.800	15.833.149.900	1.671.228.660
Tiền thuê đất	-	575.405.388	575.405.388	-
Các loại thuế khác	(4.272.132.454)	166.260.456.324	162.160.017.800	(171.693.930)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	(726.210.639)	17.714.768.662	16.038.824.040	949.733.983
Thuế khác	(3.545.921.815)	148.542.687.662	146.118.193.760	(1.121.427.913)
Các khoản phải nộp khác	1.092.798.384.752	8.952.263.850.723	8.800.406.215.983	1.244.656.019.492
Thu điều tiết	1.092.798.384.752	8.952.254.848.013	8.800.397.213.273	1.244.656.019.492
Nộp khác	-	9.002.710	9.002.710	-
<b>Cộng</b>	<b>3.015.718.749.372</b>	<b>24.021.788.423.520</b>	<b>24.410.215.698.184</b>	<b>2.627.291.474.708</b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải nộp	3.020.291.626.832			2.668.519.349.359
Thuế và các khoản phải thu	(4.572.877.460)			(41.227.874.651)

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	55.248.086.401	76.266.228.340
Chi phí sửa chữa lớn trích trước	-	1.252.269.542.678
Chi phí phải trả khác	25.548.251.074	16.681.380.389
	<b>80.796.337.475</b>	<b>1.345.217.151.407</b>

Trong năm, Công ty đã hoàn thành công tác bảo dưỡng tổng thể lần hai Nhà máy Lộc hóa dầu Dung Quất, số dư Chi phí sửa chữa lớn trích trước đã được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải xử lý theo chính sách tài chính hiện hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa xác định được thời điểm thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần ba và cũng chưa lập được dự toán chi phí sửa chữa lớn để trình Tập đoàn phê duyệt, theo đó Công ty chưa thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc việc chưa trích trước này là phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	675.122.281	780.996.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.086.618.792	5.252.840.296
	<b>6.761.741.073</b>	<b>6.033.837.130</b>

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014			31/12/2013		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.008.900.643.525	668.644.587.450	2.340.256.056.075	3.626.802.675.169	659.418.668.213	2.967.384.006.956
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	15.143.967.120.000	1.781.723.680.000	13.362.243.440.000	16.692.151.100.000	1.757.139.560.000	14.935.011.540.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.219.173.120.000	696.474.880.000	522.698.240.000	1.889.216.000.000	686.864.960.000	1.202.351.040.000
Ngân hàng Standard Chartered	-	-	-	1.528.662.500.000	948.825.000.000	579.837.500.000
Ngân hàng BNP Paribas	1.032.560.708.370	413.024.283.935	619.536.424.435	1.425.638.893.844	407.325.398.663	1.018.313.495.181
Ngân hàng TMCP Quân đội	199.516.890.406	66.505.568.720	133.011.321.686	262.351.896.924	65.587.928.740	196.763.968.184
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	277.037.414.008	138.518.706.606	138.518.707.402	412.730.217.118	137.576.738.688	275.153.478.430
	<b>20.881.155.896.309</b>	<b>3.764.891.706.711</b>	<b>17.116.264.189.598</b>	<b>25.837.553.283.055</b>	<b>4.662.738.254.304</b>	<b>21.174.815.028.751</b>

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 8,88%/năm đến 11,1%/năm đối với đồng Việt Nam, từ 1,82%/năm đến 4%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay bằng USD	20.740.655.896.309	25.626.803.283.055
Vay bằng VND	140.500.000.000	210.750.000.000
	<b>20.881.155.896.309</b>	<b>25.837.553.283.055</b>

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	5.260.634.471.895	6.941.657.569.012
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	277.037.414.008	1.941.392.717.119
Vay tín chấp	15.343.484.010.406	16.954.502.996.924
	<b>20.881.155.896.309</b>	<b>25.837.553.283.055</b>

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	5.737.188.776.309	9.145.402.183.055
Vay theo lãi suất cố định	15.143.967.120.000	16.692.151.100.000
	<b>20.881.155.896.309</b>	<b>25.837.553.283.055</b>

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.764.891.706.711	4.662.738.254.304
Trong năm thứ hai	3.591.115.066.551	4.293.750.754.567
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.289.800.402.245	8.644.901.639.550
Sau năm năm	6.235.348.720.802	8.236.162.634.634
	<b>20.881.155.896.309</b>	<b>25.837.553.283.055</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.764.891.706.711	4.662.738.254.304
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>17.116.264.189.598</b>	<b>21.174.815.028.751</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	(Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	27.975.193.359.614	(1.874.382.030.874)	53.519.017.326	10.203.543.270	(4.248.651.757.398)	21.915.882.131.938
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.931.630.277.485	2.931.630.277.485
Chênh lệch tỷ giá	-	1.874.382.030.874	-	-	-	1.874.382.030.874
Phân loại lại các quỹ	-	-	10.203.543.270	(10.203.543.270)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	<b>27.975.193.359.614</b>	<b>-</b>	<b>63.722.560.596</b>	<b>-</b>	<b>(1.317.021.479.913)</b>	<b>26.721.894.440.297</b>
Góp vốn trong năm	171.158.349.425	-	-	-	-	171.158.349.425
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	149.168.686.387	149.168.686.387
Số dư tại ngày 31/12/2014	<b>28.146.351.709.039</b>	<b>-</b>	<b>63.722.560.596</b>	<b>-</b>	<b>(1.167.852.793.526)</b>	<b>27.042.221.476.109</b>

Theo Quyết định số 8258/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 11 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt tăng vốn điều lệ cho Công ty bằng tài sản với số tiền 171,1 tỷ VND bao gồm:

- Quyết toán bổ sung dự án Nhà máy PolyPropylene với số tiền 9,5 tỷ VND
- Quyết toán giai đoạn 2 của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với số tiền 161,6 tỷ VND.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND.  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam góp với số tiền là 28.146.351.709.039 VND.

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.031.426.487.966	159.050.900.321.983
Doanh thu Diesel DO	59.559.726.932.819	74.207.928.154.198
Doanh thu Xăng Mogas 92	35.050.588.378.807	42.574.294.213.693
Doanh thu Xăng Mogas 95	21.497.506.805.493	26.272.472.205.945
Doanh thu LPG	6.763.685.810.047	8.314.312.186.575
Doanh thu PolyPropylene	4.474.509.870.565	5.071.739.990.669
Doanh thu Propylene	150.138.213.592	223.075.772.064
Doanh thu Kerosen/Jet A1	1.971.296.991.977	690.056.843.928
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.932.256.624.930	1.586.904.708.574
Xăng sinh học E5	529.078.002.621	-
Doanh thu dịch vụ khác	100.867.393.828	108.854.484.380
Dịch vụ cảng biển	96.951.552.433	103.086.599.845
Khác	3.915.841.395	5.767.884.535
Doanh thu lưu huỳnh	1.771.463.287	1.261.761.957
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.186.613.311.324	6.259.278.328.683
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.186.613.311.324	6.259.278.328.683
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.844.813.176.642	152.791.621.993.300

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2014	2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	60.146.617.498.916	71.698.857.283.046
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	29.358.978.541.516	34.604.364.125.111
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	17.984.299.036.132	21.408.321.670.917
Giá vốn hàng bán LPG	7.029.910.296.080	8.682.635.667.772
Giá vốn Polypropylene	3.139.315.390.112	3.896.110.874.466
Giá vốn hàng bán Propylene	119.925.646.911	183.809.109.796
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	1.842.061.773.051	605.117.014.213
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	2.371.790.953.323	2.092.365.572.661
Giá vốn hàng bán Xăng sinh học E5	496.682.883.673	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển	48.178.208.389	46.780.428.187
Giá vốn khác (dự phòng giảm giá hàng tồn kho, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, chi phí Standby, ...)	2.339.538.066.091	775.637.706.670
	124.877.298.294.194	143.993.999.452.839

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SON**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và ủy thác quản lý vốn	1.158.589.461.598	1.159.542.037.954
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90.522.677.865	67.885.658.666
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	220.550.571.690	138.200.741.811
Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.737.130.323	2.257.030.469
	<b>1.475.399.841.476</b>	<b>1.367.885.468.900</b>

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.551.100.036.705	1.844.775.895.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	445.599.497.341	516.818.875.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	418.666.208.177	2.416.527.883.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư xây dựng	(66.709.928.669)	1.484.005.577.099
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	89.298.409.906	71.319.834.423
Chi phí tài chính khác	23.602.933.964	9.103.007.028
	<b>2.461.557.157.424</b>	<b>6.342.551.072.844</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	21.881.709.423	27.892.201.943
Chi phí vật liệu, bao bì	-	106.155.771.989
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	12.436.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	146.219.110.449	145.790.804.541
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	333.714.823.861	386.061.859.331
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm	1.660.910.335	2.353.919.885
Chi phí bán hàng Xăng sinh học E5	2.946.060.945	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.478.169.883	70.719.845.013
Chi phí khác	(75.627.997)	6.048.303.199
	<b>556.825.156.899</b>	<b>745.035.142.268</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	91.068.570.526	117.052.891.664
Chi phí vật liệu quản lý	9.931.186.631	3.246.666.574
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.224.901.403	11.882.233.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.854.773.627	24.125.129.519
Thuế, phí và lệ phí	599.290.842	274.803.430
Chi phí dự phòng	-	(16.133.099.445)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.873.583.452	38.322.531.296
Chi phí bằng tiền khác	70.798.898.608	70.372.918.331
	<b>285.351.205.089</b>	<b>249.144.075.261</b>



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***31. LỢI NHUẬN KHÁC**

	2014	2013
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	38.042.302.331	66.239.865.692
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	11.231.893.802	12.457.741.214
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	275.000.000	9.617.725.675
Thu nhập do điều chỉnh giảm hóa đơn mua bao bì năm 2013 theo TT 30/2014/TT-BTC ngày 18/03/2014	-	19.763.049.552
Thu nhập khác	3.752.385.712	2.841.111.807
<b>Thu nhập khác</b>	<b>53.301.581.845</b>	<b>110.919.493.940</b>
Chi phí bồi thường bị phạt	-	177.488.427
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	144.617.784	4.685.327.144
Chi phí khác	43.169.482.186	3.204.119.872
<b>Chi phí khác</b>	<b>43.314.099.970</b>	<b>8.066.935.443</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>9.987.481.875</b>	<b>102.852.558.497</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.414.098.097.985	134.086.864.686.886
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.818.588.183	21.311.010.821
Chi phí nhân công	459.447.415.686	508.891.442.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.313.125.989.560	2.280.026.775.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.733.110.929.332	2.304.839.538.132
Chi phí khác	92.216.034.667	208.012.442.188
	112.034.817.055.413	139.409.945.896.620

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 23 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	43.400.326.375.208	47.644.553.283.055
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	24.982.578.873.684	23.568.001.326.255
Nợ thuần	18.417.747.501.524	24.076.551.956.800
Vốn chủ sở hữu	27.042.221.476.109	26.721.894.440.297
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,68</b>	<b>0,90</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

## 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

## Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.982.578.873.684	23.568.001.326.255
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.780.053.276.434	15.156.426.702.829
Đầu tư dài hạn khác	11.244.000.000	15.444.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.775.876.150.118</b>	<b>38.739.872.029.084</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	43.400.326.375.208	47.644.553.283.055
Phải trả người bán và phải trả khác	6.445.499.346.460	10.581.698.542.057
Chi phí phải trả	80.796.337.475	1.345.217.151.407
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.926.622.059.143</b>	<b>59.571.468.976.519</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Hiện tại, Công ty đang thực hiện lập các phương án để thực hiện phòng ngừa ảnh hưởng của rủi ro về biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái và dự kiến sẽ thực hiện trong các năm sắp tới.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	26.713.291.242.570	35.784.330.182.562	104.818.789.407	165.210.706.361
Euro (EUR)	14.039.517.048	1.021.904.118	57.725	69.915

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đồng Việt Nam tăng 10% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(2.660.847.245.316)	(3.561.911.947.620)

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	28.256.359.255.208	30.952.402.183.055
Vay theo lãi suất cố định	15.143.967.120.000	16.692.151.100.000
	<b>43.400.326.375.208</b>	<b>47.644.553.283.055</b>

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)*

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(565.127.185.104)
VND	-200	565.127.185.104
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(619.048.043.661)
VND	-200	619.048.043.661

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Thành viên của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư góp vốn và nhận thấy ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam thì không có khoản đầu tư nào suy giảm giá trị, do vậy Công ty chỉ thực hiện trích dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư nêu trên với tổng số tiền trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 162,73 tỷ VND.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Hiện tại, Công ty thực hiện xác định giá bán ra tương quan theo giá thị trường thế giới để giảm thiểu rủi ro do việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.982.578.873.684	-	24.982.578.873.684
Đầu tư ngắn hạn khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.780.053.276.434	-	12.780.053.276.434
Đầu tư dài hạn khác	-	11.244.000.000	11.244.000.000
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>37.764.632.150.118</b>	<b>11.244.000.000</b>	<b>37.775.876.150.118</b>

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.445.499.346.460	-	6.445.499.346.460
Chi phí phải trả	80.796.337.475	-	80.796.337.475
Các khoản vay	26.284.062.185.610	17.116.264.189.598	43.400.326.375.208
<b>Tổng công nợ tài chính</b>	<b>32.810.357.869.545</b>	<b>17.116.264.189.598</b>	<b>49.926.622.059.143</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>4.954.274.280.573</b>	<b>(17.105.020.189.598)</b>	<b>(12.150.745.909.025)</b>
-------------------------------------	--------------------------	-----------------------------	-----------------------------

31/12/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.568.001.326.255	-	23.568.001.326.255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.156.426.702.829	-	15.156.426.702.829
Đầu tư dài hạn khác	-	15.444.000.000	15.444.000.000
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>38.724.428.029.084</b>	<b>15.444.000.000</b>	<b>38.739.872.029.084</b>

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.581.698.542.057	-	10.581.698.542.057
Chi phí phải trả	1.345.217.151.407	-	1.345.217.151.407
Các khoản vay	26.469.738.254.304	21.174.815.028.751	47.644.553.283.055
<b>Tổng công nợ tài chính</b>	<b>38.396.653.947.768</b>	<b>21.174.815.028.751</b>	<b>59.571.468.976.519</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>327.774.081.316</b>	<b>(21.159.371.028.751)</b>	<b>(20.831.596.947.435)</b>
-------------------------------------	------------------------	-----------------------------	-----------------------------

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
 208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
 Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

**Bên liên quan**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí  
 Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung  
 Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam  
 Các công ty khác

**Mối quan hệ**

Chủ sở hữu  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	2014 VND	2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	34.350.022.936.908	43.395.129.440.933
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	519.166.187.374	892.975.470.260
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.299.682.601.446	1.318.356.730.163
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1.437.003.191.735	2.011.928.446.168
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.542.210.013.309	1.612.017.480.833
Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	-	4.816.004.397.916
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	821.887.563.028	1.100.503.924.027
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	454.977.375.960	1.335.670.015.042
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	522.580.701.798	871.576.009.195
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí tại Quảng Ngãi	66.455.877.083	70.975.257.927
Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	3.978.248.988	3.877.939.793
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	5.950.800
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	1.001.607.452
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	1.771.463.287	1.261.761.957
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	812.347.729	4.992.391.428
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC (PV EIC-TSR)	373.950.000	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	175.180.722	196.346.884
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	-	137.256.755.564
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	87.427.388.840	147.674.680.291
PV OIL SINGAPORE PTE LTD (PVOSN)	664.440.858.023	-

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	2014	2013
	VND	VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	79.543.445.314.387	120.971.915.885.338
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	212.286.550.807	185.447.903.139
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	220.382.242.389	214.196.352.911
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển	48.588.100.819	36.907.481.782
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	(195.383.035)
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	65.097.560.866	62.337.417.750
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.710.134.263	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	34.045.676.087	25.427.122.274
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	5.512.216.073	17.058.260.270
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	8.766.131.014	2.012.598.544
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.479.934.165	2.896.716.858
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Nam Trung Bộ	38.861.857.240	46.162.461.453
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.588.577.935	926.472.635
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	121.528.017.263	69.895.676.406
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	7.842.496.141	17.361.242.519
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	3.220.489.600	19.631.277.200
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	9.230.263.835	10.780.945.440
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam tại Quảng Ngãi	109.636.364	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo	1.683.097.057	7.094.759.935
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	4.814.744.999	6.100.485.206
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-	-	3.127.387.100
Công ty Cổ phần- Chi nhánh Miền Trung		

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	2014	2013
	VND	VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC (PV EIC-TSR)	7.473.696.860	(5.850.000)
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí Việt Nam- Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	152.360.000	761.987.091
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	314.597.774.888	336.538.514.392
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	17.349.773.783	49.523.344.939
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	58.134.153.808	66.173.830.327
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí-Công ty Cổ phần	1.844.360.837	691.364.016
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	4.738.123.618.540	7.947.450.666.242
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	13.159.365.625	43.973.672.541
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	119.970.000	899.698.750
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	4.190.790.360	3.812.425.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.064.680.002.429	1.114.133.398.028
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.664.736.341	1.292.956.395
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	(175.451.564)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	25.170.186.238	561.600.000
CN Viện DK VN-TT Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	10.890.739.000	10.363.071.400
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	458.255.725	12.160.000
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty CP vận tải Dầu khí Cửu Long	200.230.000	190.352.000
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ dầu khí	-	2.132.393.590
Chi nhánh Viện DK VN -Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chế biến Dầu khí (TP Hà Nội)	-	249.996.665
CN TCT DD Khoan và HP Dầu khí - CTCP tại TPHCM	-	5.579.295.599
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam (TP.HN) - Trung tâm nghiên cứu và phát triển an toàn và môi trường dầu khí	-	198.369.500
Công ty CP Máy- Thiết bị Dầu Khí	2.259.330.200	708.262.600
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	112.260.000	28.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long - CN Côn Sơn	15.740.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	197.319.000	-
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ PVI Sun Life	16.918.000.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí - Trung tâm Đào tạo và Thông tin Dầu khí	123.000.000	-
CN Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	24.753.849.088	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	384.518.650	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	19.239.746.466	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền bắc Việt Nam	4.958.423.560	-
Công ty CP Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam PV EIC	2.995.543.791	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	4.772.071.478	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	1.163.827.273	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.090.769.972	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	34.394.798.076	-



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	2014	2013
	VND	VND
Nhận vốn góp		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	171.158.349.425	-
Mua vốn góp		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí-Petrosetco	-	15.920.000.000
Mua tài sản		
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung	-	120.222.845.365
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	-	136.142.845.365
Các khoản tài trợ		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	-	5.980.819.450

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	3.840.483.549	58.540.722.078
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	443.456.505	8.803.168.904
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	70.000.000.000	2.600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	4.230.000.000.000	-
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	1.557.295.575	1.183.165.689
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	146.946.628.404	177.458.276.370
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	178.994.571.103	302.817.039.187
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	181.427.389.406	197.445.394.217
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	87.042.843.338	195.667.956.240
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	92.400.000	836.080.938
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - Công ty Cổ phần	78.686.870.371	70.236.102.022
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	280.572.435	140.038.470
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.260.186.087.812	3.867.284.880.945
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	156.899.330.362	128.629.759.947
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	13.934.400.602	11.984.932.847
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	66.689.696.059	79.934.264.941
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	383.044.710	190.345.915
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	411.345.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	89.148.830
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	26.171.540.769	41.851.582.231
PV OIL SINGAPORE PTE LTD (PVOSN)	41.698.757.092	-

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>		
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	796.284.905	308.537.809
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí	736.410.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	-	2.517.292.242
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	83.432.910
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	-	4.655.910.600
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	-	577.723.410
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	-	776.194.980
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	259.399.800	259.399.800
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	198.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	7.159.053.066	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	11.350.283.000	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	7.871.960.583	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	552.386.431	-
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	-	20.000.000
<b>Phải thu khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	66.642.330.181	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	19.960.600	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	96.985.186.405	96.977.500.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	769.222.221	18.176.777.777
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	25.637.722.223	-

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	195.626.423.026	179.543.617.961
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	612.747.465	175.580.955
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	-	11.057.313.176
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí miền Trung	-	1.984.378.450
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	15.425.226.237	18.468.438.076
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.395.555.990	999.164.130
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	812.751.702
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.901.772.412.220	10.061.170.687.382
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	238.984.330	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển	356.174.500	700.859.500
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	4.163.054.965	-
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	7.464.500.921	10.419.853.592
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	2.851.977.638	1.843.228.880
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	44.000.000	1.473.657.200
Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo	242.962.500	3.203.662.246
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	-	13.167.670.334
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	6.140.062.029	6.140.062.029
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	653.832.379	595.305.598
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	13.448.491.875	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	15.726.475.739	22.910.857.634
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	60.682.077.478	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	17.636.617.567	17.259.585.423
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	2.668.555.583	2.330.819.542
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	2.218.391.955
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty CP vận tải Dầu khí Cửu Long	74.272.000	52.712.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	969.268.625
Công ty CP Máy- Thiết bị Dầu khí	-	323.454.516
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	22.242.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	435.900.366	-
- Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	4.817.158.663	-
Cty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.840.952.654	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	2.574.355.445	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	19.207.989.594	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	1.105.299.973	-
Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam PV EIC	1.489.379.236	864.358.329

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**35. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ:

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

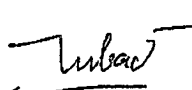
Theo Hợp đồng số 120904/BSR-QBC ngày 09/4/2012 giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 12.399.840 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Đến ngày 23/9/2013, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 02, gia hạn Hợp đồng số 120904/BSR-QBC thêm 12 tháng kể từ ngày kết thúc Phụ lục hợp đồng số 01 với giá trị hợp đồng dự kiến là 16.027.124 USD, phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.


Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất:

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam-Công ty TNHH MTV (PV OIL), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PETROLIMEX), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (VINAPCO), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (PV GAS)... , trong năm 2015, bên A sẽ cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thu điều tiết, các khoản thuế nộp vào NSNN tương đương xăng dầu nhập khẩu.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

  
Vũ Thị Bắc  
Người lập biểu

  
Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng

  
Đinh Văn Ngọc  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015